

Nhập môn chính sách công

Bài giảng 2

Chính sách công và tư duy phản biện



Phương pháp khoa học

Xác định vấn đề

Hình thành giả thiết

Thiết kế thử nghiệm

Thu thập và phân tích bằng chứng

Đi đến kết luận

Bốn loại giả định

Giả định về bằng chứng

Giả định về nguyên nhân

Giả định về giải pháp

Giả định rập khuôn hay cơ cấu

“Giá sữa tại Việt Nam cao nhất thế giới”

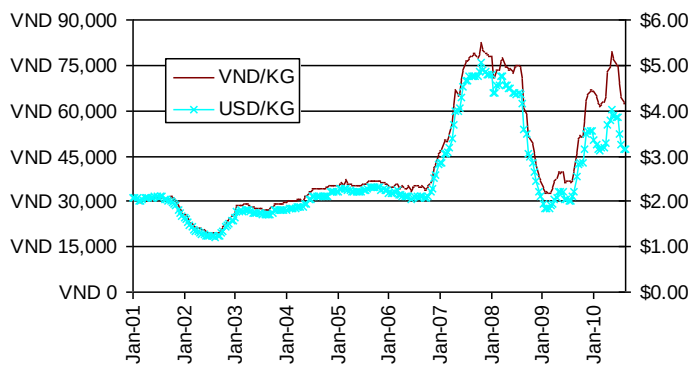


Cập nhật lúc 13:58, Thứ Sáu, 24/04/2009 (GMT+7)

- Việc người tiêu dùng tin rằng sữa đắt nhất thì mới tốt nhất, cùng xu hướng chọn mua loại đắt nhất, là những yếu tố khiến giá sữa tại Việt Nam (VN) cao ngất ngưởng.



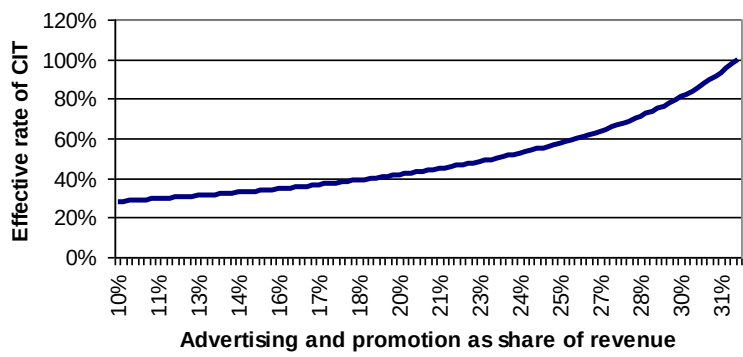
Giá sữa quốc tế



Giá sữa bán lẻ ở một số thành phố

	Shanghai	HKG	JKT	KL	SIN	BKK	HCMC
Thương hiệu nội địa, sữa tươi	2.46	1.93	1.33	1.73	1.88	1.35	1.38
Thương hiệu nội địa, sữa tiệt trùng	2.31	1.66	1.18	1.32	1.41	1.23	1.24
Sữa lon Abbott Gain Plus 3	-	26.72	22.70	17.23	-	-	19.63
Sữa lon Fonterra Anlene	18.10	-	11.09	10.40	-	-	15.27
Frisian Flag (Dutch Lady) 123 box	-	-	6.97	5.86	-	-	6.00
Frisian Flag (Dutch Lady) 456 box	-	-	6.97	5.86	-	-	6.00
Sữa lon Friesland Friso 3 vàng	-	-	-	-	20.49	-	18.11
Sữa lon MJ Enfagrow A+ 3	-	26.82	23.31	17.31	23.98	-	18.58
Sữa lon MJ Enfakid A+ 4	19.99	21.98	20.86	15.71	21.57	-	15.99
Hộp Nestle Bear Brand 1+	-	-	-	-	-	9.20	7.11
Sữa lon Nestle Nan 2	25.84	27.31	24.39	-	24.06	-	18.91

Thuế suất hiệu dụng và chi tiêu quảng cáo



Giá sữa bán lẻ, TPHCM

Sản phẩm theo ký hoặc lít	B.q. (VN D)	N	Hệ số biến thiên	Tối thiểu (VND)	Tối đa (VND)
Sữa tiết trùng Vinamilk	22,208	6	0.16	18,636	29,111
Lon Abbot Gain plus advance 3	359,015	11	0.12	244,444	412,500
Lon Abbott Gain Plus 3	342,819	12	0.18	238,889	407,500
Lon Abbott Gain Kid 4	347,571	13	0.09	258,889	398,750
Lon vàng Danone dugro 3	311,991	6	0.11	266,667	350,000
Lon Fonterra Anlene	252,844	8	0.08	225,000	285,500
Lon Frisian Flag 123	198,018	13	0.54	136,667	494,118
Lon Frisian Flag 456	168,726	13	0.31	133,333	300,000
Lon vàng Friesland Friso 3	363,984	14	0.07	308,333	425,000
Lon vàng Friesland Friso 4	318,744	13	0.19	231,444	475,000
Lon MJ Enfagrow A+ 3	334,822	15	0.06	300,000	358,889
Lon MJ Enfakid A+ 4	288,921	14	0.12	238,889	350,000
Lon Nestle Nan 2	357,056	10	0.03	343,333	380,889
Khác: lon Dielac 123	160,313	11	0.11	145,556	207,778
Other: Dielac 456	148,283	11	0.07	127,778	170,000